

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP-TỰ DO- HẠNH PHÚC  
-----&-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV- NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CƯỜNG THUẬN IDICO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>06-07</b>	<b>591,075,418,364</b>	<b>530,298,772,634</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>85,383,297,037</b>	<b>58,737,925,971</b>
1. Tiền	111		34,283,297,037	54,437,925,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,100,000,000	4,300,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>305,437,252,166</b>	<b>262,245,077,944</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	91,297,210,498	165,241,320,887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	123,968,381,427	20,165,621,076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	41,830,000,000	30,750,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	62,348,105,832	58,357,642,557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(14,006,445,591)	(12,269,506,576)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>198,816,989,108</b>	<b>202,060,218,908</b>
1. Hàng tồn kho	141		198,816,989,108	202,060,218,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,437,880,053</b>	<b>7,255,549,811</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1,437,880,053	3,441,659,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,114,712,701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	699,178,035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,160,219,774,567</b>	<b>1,528,291,442,707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>114,898,507,187</b>	<b>117,517,026,937</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		103,800,132,186	105,998,650,839
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	11,098,375,001	11,518,376,098
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245,708,586,623</b>	<b>135,110,756,855</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	211,756,508,329	72,768,987,561
- Nguyên giá	222		459,385,824,949	347,814,057,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247,629,316,620)	(275,045,069,767)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	18,122,320,721	45,423,273,188
- Nguyên giá	225		22,265,839,549	53,325,389,846
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,143,518,828)	(7,902,116,658)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	15,829,757,573	16,918,496,106
- Nguyên giá	228		100,823,144,596	102,202,980,256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84,993,387,023)	(85,284,484,150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>100,361,450,247</b>	<b>455,017,554,231</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	168,716,463,108
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100,361,450,247	286,301,091,123
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>639,647,722,902</b>	<b>667,359,276,567</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		661,350,000,000	677,110,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24,102,277,098)	(12,150,723,433)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59,603,507,608</b>	<b>153,286,828,117</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	59,603,507,608	153,286,828,117
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,751,295,192,931</b>	<b>2,058,590,215,341</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>667,713,419,480</b>	<b>872,031,480,185</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>533,380,543,048</b>	<b>723,893,983,418</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	160,693,208,076	190,584,464,552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	75,113,425,404	41,262,081,708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,808,229,576	9,599,984,550
4. Phải trả người lao động	314		11,046,665,712	12,059,786,997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,177,396,824	1,642,676,985
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60,882,681,341	89,055,414,487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	27,069,852,605	184,768,433,569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	171,782,530,186	175,601,597,322
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,806,553,324	19,319,543,248
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>134,332,876,432</b>	<b>148,137,496,767</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	553,690,475
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	132,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	124,344,501,431	139,340,046,690
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	9,988,375,001	8,111,759,602
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

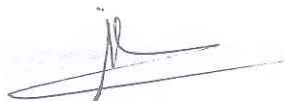
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,083,581,773,451</b>	<b>1,186,558,735,156</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1,083,581,773,451</b>	<b>1,186,558,735,156</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		374,588,200,000	374,588,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,036,000,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,592,357,881	34,652,357,881
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,426,125,143	147,307,086,848
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,828,827,734	108,480,692,612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112,597,297,409	38,826,394,236
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,751,295,192,931</b>	<b>2,058,590,215,341</b>

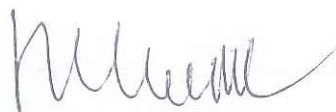
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Vương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	05	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	353,328,435,165	117,312,034,288	560,841,573,654	439,215,303,295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	353,328,435,165	117,312,034,288	560,841,573,654	439,215,303,295
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	347,474,640,315	85,767,255,437	528,347,131,865	321,098,989,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,853,794,850	31,544,778,851	32,494,441,789	118,116,314,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	84,173,106,074	1,486,424,016	95,598,156,309	12,804,024,684
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13,549,821,596	10,315,738,895	41,569,574,059	21,547,365,785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,969,508,636	10,315,738,895	24,628,546,394	21,547,365,785
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1,918,611,541	626,535,148	3,606,530,035	5,993,601,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	11,711,890,602	9,593,586,816	38,103,632,794	39,632,507,096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		62,846,577,185	12,495,342,008	44,812,861,210	63,746,864,860
11. Thu nhập khác	31	VI.7	50,525,479	660,149,500	80,967,768,123	2,409,783,075
12. Chi phí khác	32	VI.8	4,201,041,823	272,603,047	4,822,444,592	3,010,801,370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,150,516,344)	387,546,453	76,145,323,531	(601,018,295)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58,696,060,841	12,882,888,461	120,958,184,741	63,145,846,565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(4,651,531,849)	2,713,026,937	8,360,887,332	12,223,370,823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63,347,592,690	10,169,861,524	112,597,297,409	50,922,475,742

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Vương



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	05		Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
	08-38	Mã số			
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		120,958,184,741	48,232,377,716
2. Điều chỉnh cho các khoản :					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		02	V.9-10	16,984,625,419	27,997,405,199
- Các khoản dự phòng		03	V.18,VI.7b	15,565,108,079	16,828,058,019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(176,266,432,916)	(1,027,502,251)
- Chi phí lãi vay		06	VI.6	24,628,546,394	21,547,365,785
- Các khoản điều chỉnh khác		07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		1,870,031,717	113,577,704,468
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		09		(40,573,654,472)	(8,669,166,866)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		10		3,243,229,800	(68,147,871,941)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		11		(67,149,564,123)	180,957,200,845
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		12		16,554,717,867	(30,852,343,479)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả		14		(24,628,546,394)	(19,904,688,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	V.15	(18,676,138,063)	(23,521,156,652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		2,250,204,379	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17		-	(4,521,167,396)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20		<b>(127,109,719,289)</b>	<b>138,918,510,179</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		21		(82,611,793,952)	(199,603,806,703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		22		370,000,000,000	10,637,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(8,881,481,347)	(124,668,650,839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		(5,240,000,000)	(47,540,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		21,000,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		95,598,156,309	7,317,745,684
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30		<b>389,864,881,010</b>	<b>(353,857,311,858)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

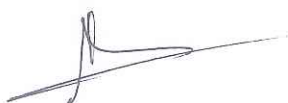
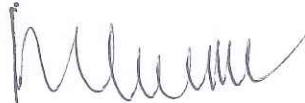
CHỈ TIÊU	05		Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
	08-38	Mã số			
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(155,036,000,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1		322,914,962,910	491,173,347,971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2		(341,729,575,305)	(386,706,861,089)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	(9,519,600,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(62,259,178,260)	(48,163,464,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(236,109,790,655)	46,783,422,402
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50			26,645,371,066	(168,155,379,277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			58,737,925,971	226,893,305,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1		85,383,297,037	58,737,925,971

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Lý

Bùi Tiến Vương

Nguyễn Xuân Quang



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 05****1. Hình thức sở hữu vốn: 06-07**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Tên tiếng Anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION.

Tên viết tắt: CTC.

Mã chứng khoán niêm yết: CTI - Sàn HoSE.

Trụ sở chính: Số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**

6 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 486 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 459 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
a Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy	83.10%	83.10%	83.10%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
b Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.  Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao	59.57%	59.57%	59.57%
c Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát.  Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	95.25%	95.25%	95.25%
d Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI  Địa chỉ: Số 370/2A Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác. - Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác. - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Chi tiết: Đăng kiểm xe cơ giới.	93.67%	93.67%	93.67%
e Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI  Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	72.59%	72.59%	72.59%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
f Công ty Cổ phần Du lịch Cường Thuận CTI Địa chỉ: số 01B, Đường Tôn Đức Thắng, Tổ 3B KP8, TT Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống, điều hành tua du lịch, vận tải hành khách đường thủy nội địa.....	96.00%	96.00%	96.00%

Công ty có một (01) công ty con sở hữu vừa trực tiếp và gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
g Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp	87.85%	87.85%	93.00%

## 7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Số 1B, Đường Tôn Đức Thắng, Tổ 3B, KP 8, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

## 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo):****Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế - không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

*Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông*

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

8 - 20 năm

*Máy móc, thiết bị*

3 - 15 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

6 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

3 - 8 năm

*Quyền thu phí tình lộ 16*

*Theo thời gian khai thác dự án*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Ngoài ra, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công ty còn bao gồm quyền sử dụng đất đã thanh toán cho nhà chuyên nhượng và đã được bàn giao cho công ty nhưng đang tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sở hữu.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ lắp đặt đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
<b>Tiền</b>	<b>34,283,297,037</b>	<b>54,437,925,971</b>
Tiền mặt	6,088,576,857	3,976,338,860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,194,720,180	50,461,587,111
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>51,100,000,000</b>	<b>4,300,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng: OCB)	51,100,000,000	4,300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>85,383,297,037</b>	<b>58,737,925,971</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a1. Ngắn hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
<b>a2. Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>661,350,000,000</b>	<b>661,350,000,000</b>	<b>677,110,000,000</b>	<b>677,110,000,000</b>
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000
- Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	-	-	21,000,000,000	21,000,000,000
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát (d)	34,100,000,000	34,100,000,000	34,100,000,000	34,100,000,000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
---------------------------------------	------------	------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

hạn (tiếp theo)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI (e)	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000
- Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI (f)	129,680,000,000	129,680,000,000	124,440,000,000	124,440,000,000
- Công ty Cổ phần Du lịch Cường Thuận CTI (g)	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
<b>b2. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>
- Cty Lắp máy điện nước IDICO (h)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>663,750,000,000</b>	<b>663,750,000,000</b>	<b>679,510,000,000</b>	<b>679,510,000,000</b>

**(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu trong năm chủ yếu là doanh thu ghi nhận từ việc Công ty cung cấp cho Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận dịch vụ quản lý thu phí và bảo dưỡng Quốc lộ 1A.

**(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 14/03/2017 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 31 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 68% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận.

Ngày 22/12/2020 Cục Thuế tỉnh Đồng Nai đã có thông báo số 12964/TB-CT về việc chấm dứt hiệu lực Mã số thuế của Công ty từ 05/08/2020. Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai đang hoàn tất thủ tục giải thể công ty với sự đồng ý của HĐQT Công ty CP ĐTPT Cường Thuận theo Biên bản họp số 12/2018/BB-HĐQT ngày 15/08/2018. Theo đó Công ty CP ĐTPT Cường Thuận đã được cấp phép khai thác tạm mỏ đá Đồi Chùa 3 trong thời gian chờ các cơ quan thẩm quyền cấp phép chính thức được khai thác tiếp mỏ đá Đồi Chùa 3 và tiếp quản các tài sản của Công ty CP khai thác và KD VLXD Idico Đồng Nai

**(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02/6/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57% tổng số vốn điều lệ. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang hoạt động không có lãi do chi thu phí 1 trạm T1, Trạm T2 tạm ngừng thu. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu từ Công ty với Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang là doanh thu dịch vụ thu phí hộ tại Trạm T1 và T2 trên Quốc lộ 91 và doanh thu dịch vụ xây lắp của dự án BOT Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.

**(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017 của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 34,1 tỷ đồng chiếm 95,25% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát là 35,8 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát vẫn đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(e) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI :**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22/11/2016 của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 28,1 tỷ đồng chiếm 93,67% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI là 30 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI hoạt động có lãi.

**(f) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI :**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16/02/2017 của công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 129,68 tỷ đồng chiếm 72,09% tổng vốn điều lệ của Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI là 129,68 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký. Công ty CP Đầu tư BOT 319 vẫn đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ từ Công ty với Công ty CP Đầu tư BOT 319 chủ yếu là các khoản cho mượn tiền và dịch vụ xây lắp dự án đầu tư công trình BOT 319.

**(g) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2017 của công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 48 tỷ đồng chiếm 96% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI là 50 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ chủ yếu là các khoản cho mượn tiền và dịch vụ xây dựng các cảnh quang và văn phòng cho CTy CP Du Lịch Cường Thuận CTI. CTy CP Du lịch Cường Thuận CTI đang trong giai đoạn tạm ngưng thay đổi hồ sơ pháp lý.

**(h) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi. Công ty không có bất kỳ giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm liên quan đến Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư hoặc theo giá gốc ban đầu, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>91,297,210,498</b>	<b>(14,006,445,591)</b>	<b>165,241,320,887</b>	<b>(12,269,506,576)</b>
Khách hàng trong nước	91,297,210,498	(14,006,445,591)	165,241,320,887	(12,269,506,576)
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	2,135,429,200	-	26,512,434,568	-
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	11,649,275,752	-	19,159,500,746	-
- Công ty TNHH Minh Tân Tiến	1,971,481,050	-	-	-
- Tổng Công ty xây dựng số 1	808,888,509	-	2,014,282,096	-
- Công ty CP Tuấn Anh	463,799,600	-	-	-
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	33,917,343,316	-	55,570,187,784	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI	2,497,386,302	-	2,497,386,302	-
- Khách hàng khác	37,853,606,769	(14,006,445,591)	59,487,529,391	(12,269,506,576)
<b>Cộng</b>	<b>91,297,210,498</b>	<b>(14,006,445,591)</b>	<b>165,241,320,887</b>	<b>(12,269,506,576)</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Cty CP ĐT Đồng Thuận	2,135,429,200	-	26,512,434,568	-
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	11,649,275,752	-	19,159,500,746	-
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	33,917,343,316	-	55,570,187,784	-
- Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI	2,497,386,302	-	2,497,386,302	-
<b>Cộng</b>	<b>50,199,434,570</b>	<b>-</b>	<b>103,739,509,400</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>123,968,381,427</b>	<b>-</b>	<b>20,165,621,076</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	123,968,381,427	-	20,165,621,076	-
- Cty Nhựa đường ADCo	960,871,450	-	-	-
- Công ty Tầm Nhìn	2,196,759,770	-	2,071,667,770	-
- Cty XD và SX VLXD Biên Hòa	265,186,083	-	-	-
- Cty TNHH thiết bị an ninh An Thịnh Phát	1,318,324,982	-	-	-
- Nhà cung cấp trong nước khác	119,227,239,142	-	18,093,953,306	-
<b>Cộng</b>	<b>123,968,381,427</b>	<b>-</b>	<b>20,165,621,076</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>41,830,000,000</b>	<b>-</b>	<b>30,750,000,000</b>	<b>-</b>
Hợp tác xã An Phát (*)	5,500,000,000	-	5,500,000,000	-
Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát (**)	36,330,000,000	-	25,250,000,000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>103,800,132,186</b>	<b>-</b>	<b>105,998,650,839</b>	<b>-</b>
Công ty CPĐT Đồng Thuận (***)	55,245,575,000	-	62,108,926,000	-
Cty CPĐT Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (****)	48,554,557,186	-	43,889,724,839	-
<b>Cộng</b>	<b>145,630,132,186</b>	<b>-</b>	<b>136,748,650,839</b>	<b>-</b>

**Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát	36,330,000,000	25,250,000,000
Công ty CPĐT Đồng Thuận	55,245,575,000	62,108,926,000
Cty QL91 Cần Thơ - An Giang	48,554,557,186	43,889,724,839
<b>Cộng</b>	<b>140,130,132,186</b>	<b>131,248,650,839</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Theo Hợp đồng cho vay số HĐCV125/2017 ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay 12 tháng. Và theo hợp đồng cho vay năm 2016 ngày 22/9/2016, thời hạn cho vay là 24 tháng. Lãi suất cả hai hợp đồng đều là 8%/năm.

(\*\*) Theo HĐVV số 01/2018/HĐCV. Thời hạn cho vay tối đa là 12 tháng, lãi suất cho vay ngắn hạn theo lãi suất tương ứng tại từng thời điểm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch công bố.

(\*\*\*) Theo HĐVV số 116/2019/HĐCV Cty Cường Thuận IDICO cho Công ty Đồng Thuận vay vốn để hợp tác thực hiện dự án KDC 10,4ha

(\*\*\*\*) Theo HĐVV số 80/2019/HĐCV. Thời hạn cho vay tối đa là 36, tháng khi có nguồn tiền thu phí sẽ trả trước hạn, lãi suất cho vay trong hạn 10,5% tương ứng tại từng thời điểm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch công bố.

**6. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>62,348,105,832</b>	<b>-</b>	<b>58,357,642,557</b>	<b>-</b>
- Cty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	-	-	38,191,562,311	-
- Cty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ-An giang	-	-	4,725,000,000	-
- Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát	5,156,151,016	-	1,624,510,061	-
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	7,138,430,451	-	7,604,100,000	-
- CN du lịch Cường Thuận CTI	3,600,000,000	-	1,000,000,000	-
- Phải thu về lãi ký quỹ môi trường	528,399,000	-	503,080,000	-
- CN Cty TNHH XDCT Hùng Vương Tại Phước Tân (chi hộ)	21,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	2,619,138,255	-	319,387,598	-
- Tạm ứng	43,284,987,110	-	4,390,002,587	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>11,098,375,001</b>	<b>-</b>	<b>11,518,376,098</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ phục hồi môi trường	9,988,375,001	-	8,113,759,602	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án T	-	-	1,277,616,496	-
- Ký quỹ thuê tài chính	890,000,000	-	1,907,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	220,000,000	-	220,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>73,446,480,833</b>	<b>-</b>	<b>69,876,018,655</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải thu khác là các bên liên quan	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	-	-	38,191,562,311	-
- Cty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ-An giang	-	-	4,725,000,000	-
- Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát	5,156,151,016	-	1,624,510,061	-
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	7,138,430,451	-	7,604,100,000	-
- Công ty cổ phần du lịch Cường Thuận CTI	3,600,000,000	-	1,161,953,873	-
<b>Cộng</b>	<b>15,894,581,467</b>	<b>-</b>	<b>53,307,126,245</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,003,339,791	-	8,257,431,094	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1,841,437,275	-
Chi phí SX, KD dở dang	160,319,654,868	-	145,112,958,752	-
Thành phẩm	29,842,306,526	-	44,131,868,022	-
Hàng hoá	1,651,687,923	-	2,716,523,765	-
<b>Cộng</b>	<b>198,816,989,108</b>	<b>-</b>	<b>202,060,218,908</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Chi phí dở dang XD Nhà ở Xã Hội: 26,090,506,993

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	168,716,463,108	-
+ Chi phí xây dựng nhà ở xã hội	-	-	168,716,463,108	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)**

Thuyết minh cho Chi phí xây dựng nhà ở xã hội:

Ngày 11 tháng 10 năm 2017, Công ty Cường Thuận IDICO đã được UBND Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 08/GPXD về việc xây dựng công trình Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa. Tổng mức đầu tư là 325.479.132.000 đồng được hình thành từ Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp và vốn huy động khác. Thời gian và tiến độ thực hiện là 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019 từ các quyết định sau:

- + Ngày 25 tháng 10 năm 2013, UBND Tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 3424/QĐ-UBND đối với Công ty Cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai về việc phê duyệt dự án phát triển Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.
- + Ngày 17 tháng 6 năm 2016, UBND Tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 1863/QĐ-UBND đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- + Ngày 06 tháng 7 năm 2017 theo quyết định số 2366/QĐ-UBND, UBND Tỉnh Đồng Nai đã quyết định thu hồi khu đất đã giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai, đồng thời giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO toàn bộ diện tích đất thu hồi trên để triển khai "Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai". Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày được giao đất.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>100,361,450,247</b>	-	<b>286,301,091,123</b>	-
- Xây dựng cơ bản	100,361,450,247	-	286,301,091,123	-
+ Chi phí các quyền sử dụng đất đang trong thời gian chuyển đổi mục đích sử dụng và sang tên (*)	42,159,900,000	-	169,240,403,410	-
+ Chi phí công trình trên Đảo Ó (**)	-	-	114,017,428,651	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Mỏ Thiện Tân 10	46,114,001,529	-	-	-
+ Chi phí dự án khai thác mỏ đá Xuân Hòa	-	-	611,648,108	-
+ Chi phí dự án khai thác mỏ đá Tân Cang 8	-	-	736,845,130	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	12,087,548,718	-	1,694,765,824	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>100,361,450,247</b>	-	<b>455,017,554,231</b>	-

(\*) Bao gồm các chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) theo Hợp đồng chuyển nhượng QSĐĐ từ các cá nhân cho Công ty CP ĐTPT Cường Thuận. Các QSĐĐ này hầu hết là đất nông nghiệp, hiện công ty đang tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng.

(\*\*) Chi phí công trình trên Đảo Ó gồm các chi phí như: xây Nhà Gỗ, nhà hàng, hệ thống đường trên đảo Ó; đường chắn bao quanh đảo; nhà bếp, nhà vệ sinh; sân tennis; sân golf và chi phí mua tàu, sửa chữa tàu ...

**9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 38)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	53,325,389,846	53,325,389,846
<i>Thuê TC trong kỳ</i>	11,898,232,112	11,898,232,112
<i>Trả lại TSCĐ Thuê TC</i>	(42,957,782,409)	(42,957,782,409)
Số dư cuối kỳ	22,265,839,549	22,265,839,549
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	7,902,116,658	7,902,116,658
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,807,116,566	4,807,116,566
<i>Trả lại TSCĐ Thuê TC</i>	(8,565,714,396)	(8,565,714,396)
Số dư cuối kỳ	4,143,518,828	4,143,518,828
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	45,423,273,188	45,423,273,188
Số dư cuối kỳ	18,122,320,721	18,122,320,721

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tinh lệ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	16,728,000,000	83,670,838,182	1,804,142,074	102,202,980,256
<i>Mua trong kỳ</i>		-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(1,379,835,660)	(1,379,835,660)
Số dư cuối kỳ	16,728,000,000	83,670,838,182	424,306,414	100,823,144,596
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	464,666,664	83,670,838,182	1,148,979,304	85,284,484,150
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	506,909,088		163,092,592	670,001,680
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(961,098,807)	(961,098,807)
Số dư cuối kỳ	971,575,752	83,670,838,182	350,973,089	84,993,387,023
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	16,263,333,336	-	655,162,770	16,918,496,106
Số dư cuối kỳ	15,756,424,248	-	73,333,325	15,829,757,573

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.263.333.336 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	1,437,880,053	3,441,659,075
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214,199,186	736,019,116
Chi phí khai thác các mỏ đá đá	46,125,001	2,151,959,356
Các khoản khác	1,177,555,866	553,680,603
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	59,603,507,608	153,286,828,117

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	5,193,391,771
Chi phí sửa chữa TSCĐ	5,890,973,920	1,571,448,709
Chi phí khai thác các mỏ đá đá	42,407,709,875	139,054,888,148
Các khoản khác	11,304,823,813	7,467,099,489
<b>Cộng</b>	<b>61,041,387,661</b>	<b>156,728,487,192</b>

## 13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>160,693,208,076</b>	<b>160,693,208,076</b>	<b>190,584,464,552</b>	<b>190,584,464,552</b>
Nhà cung cấp trong nước	160,693,208,076	160,693,208,076	190,584,464,552	190,584,464,552
- Cty CP XD dân dụng CN số 1	12,113,627,900	12,113,627,900	20,677,005,900	20,677,005,900
- Cty CP XD 14-9	23,190,536,505	23,190,536,505	15,994,669,011	15,994,669,011
- Công ty CP Du lịch Cường Thuận CTI	41,574,459,686	41,574,459,686	-	-
- Cty CP Khai Thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai	-	-	30,646,840,505	30,646,840,505
- Cty MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	16,447,949,871	16,447,949,871	33,898,878,970	33,898,878,970
- Tổng Cty CP Phát triển KCN	1,549,832,164	1,549,832,164	7,695,886,105	7,695,886,105
- Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Trần Minh	7,705,001,991	7,705,001,991	7,705,001,991	7,705,001,991
- Nhà cung cấp trong nước khác	58,111,799,959	58,111,799,959	73,966,182,070	73,966,182,070
<b>Cộng</b>	<b>160,693,208,076</b>	<b>160,693,208,076</b>	<b>190,584,464,552</b>	<b>190,584,464,552</b>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Cường Thuận CTI	41,574,459,686	41,574,459,686	-	-
- Cty VLXD IDICO Đồng Nai	-	-	30,646,840,505	30,646,840,505
<b>Cộng</b>	<b>41,574,459,686</b>	<b>41,574,459,686</b>	<b>30,646,840,505</b>	<b>30,646,840,505</b>

## 14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>75,113,425,404</b>	<b>41,262,081,708</b>
Khách hàng trong nước	75,113,425,404	41,262,081,708
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	13,826,448,192	488,499,632
- Cty CP ĐTXD Hiệp Phong	323,073,080	288,585,000
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	12,212,839,904	16,509,911,423
- Khách hàng khác	48,751,064,228	23,975,085,653
<b>Cộng</b>	<b>75,113,425,404</b>	<b>41,262,081,708</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	13,826,448,192	488,499,632
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	12,212,839,904	16,509,911,423

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng			26,039,288,096	16,998,411,055
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<b>Phải nộp</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2020</b>
Thuế giá trị gia tăng	69,950,726	23,697,438,978	15,507,330,191	8,260,059,513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,405,386,491	7,716,642,191	18,676,138,063	(3,554,109,381)
Thuế thu nhập cá nhân	701,524,833	7,916,476,681	8,015,722,070	602,279,444
Thuế tài nguyên	864,042,000	5,326,918,640	6,190,960,640	-
Các loại thuế khác	559,080,500	3,502,512,720	4,061,593,220	-
<b>Cộng</b>	<b>9,599,984,550</b>	<b>48,159,989,210</b>	<b>53,951,744,184</b>	<b>3,808,229,576</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>				
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>2,177,396,824</b>	<b>1,642,676,985</b>
Chi phí trích trước lãi vay			2,177,396,824	1,642,676,985
Chi phí trích trước khác( các công trình.. )			-	-
<b>Cộng</b>			<b>2,177,396,824</b>	<b>1,642,676,985</b>
<b>17. Phải trả khác</b>				
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>27,069,852,605</b>	<b>184,768,433,569</b>
Kinh phí công đoàn			712,407,805	663,322,975
Bảo hiểm xã hội			315,376,043	184,878,951
Bảo hiểm y tế			91,205,316	52,052,074
Bảo hiểm thất nghiệp			40,214,996	37,524,461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			17,600,000	76,284,812,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác			25,893,048,445	107,545,842,708
<i>Trong đó:</i>				
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận			620,713,500	4,196,163,500
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang			907,637,000	846,065,000
+ Phải trả phí cấp quyền khai thác mỏ Đồi Chùa và phí khác do Idico Đồng Nai trả hộ			-	91,337,300
+ Mượn tiền Công ty CP Đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI			3,860,000,000	9,160,000,000
+ Mượn tiền Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI			-	83,900,000,000
+ Các khoản phải trả khác			20,504,697,945	9,352,276,908
<b>Cộng</b>			<b>27,069,852,605</b>	<b>184,768,433,569</b>
<b>b. Dài hạn</b>			-	<b>132,000,000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			-	132,000,000
<b>Cộng</b>			<b>27,069,852,605</b>	<b>184,900,433,569</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2020	01/01/2020		
<b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>				
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	620,713,500	4,196,163,500		
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	907,637,000	846,065,000		
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	-	91,337,300		
Công ty CP Đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI	3,860,000,000	9,160,000,000		
Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	-	83,900,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>5,388,350,500</b>	<b>98,193,565,800</b>		
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>171,782,530,186</b>	<b>171,782,530,186</b>	<b>175,601,597,322</b>	<b>175,601,597,322</b>
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch (k)	151,782,530,186	151,782,530,186	164,070,797,322	164,070,797,322
- Vay ngắn hạn cá nhân	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	2,011,200,000	2,011,200,000
Ngân hàng OCB			2,011,200,000	2,011,200,000
Nợ thuê tài chính				
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	9,519,600,000	9,519,600,000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN.TPHCM			9,519,600,000	9,519,600,000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>124,344,501,431</b>	<b>124,344,501,431</b>	<b>139,340,046,690</b>	<b>139,340,046,690</b>
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng SHB Đồng Nai	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
- Vay Ngân Hàng OCB	2,544,000,000	2,544,000,000	3,320,800,000	3,320,800,000
- Vay cá nhân	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	-	-	36,981,446,690	36,981,446,690
Trái phiếu phát hành:				
Cty TNHH chứng khoán NH Ngoại thương VN	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
Nợ thuê tài chính				
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN.TPHCM	11,800,501,431	11,800,501,431	19,037,800,000	19,037,800,000
<b>Cộng</b>	<b>296,127,031,617</b>	<b>296,127,031,617</b>	<b>314,941,644,012</b>	<b>314,941,644,012</b>

## 18. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (Vietinbank)**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0133/2017-HĐCVHM/NHCT681-CUONGTHUANIDICO, ngày 07/8/2017, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0021/2016-HĐTDHM/NHCT681-CUONGTHUANIDICO ngày 29/7/2016, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 9 tháng trả lãi sau + biên độ 4,00%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

**(h) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng SHB:**

Hợp đồng vay số 296-2020/HĐHM-PN/SHB.130400, ngày 10/08/2020, lãi suất vay 10,2%/năm

**(l) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Phương Đông - chi nhánh Đồng Nai (OCB)**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 0009/2019/HĐTD-OCB-DN, ngày 21/01/2019, với số tiền vay 2 tỷ, với thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng 10,2%/năm. Tài sản đảm bảo là 2 máy xúc lật SDLG, model L953F biển số 60LA-4123 và biển số 60LA-4124.

**(m) Thuyết minh khoản vay quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai**

Vay quỹ ĐTPT tỉnh Đồng Nai để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 11/2018/HĐTD-TD ngày 08/08/2018, số tiền vay: 150 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm

**(n) Thuyết minh khoản Trái phiếu phát hành**

Ngày 24/04/2019, Cty đã phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị 80 tỷ, kỳ hạn 2 năm, mệnh giá 100.000.000 VND, tổng số trái phiếu thực tế phát hành: 800 trái phiếu. Loại hình: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản. Trái phiếu có lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 10%/năm, từ năm thứ 02 (hai) trở đi, lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và được xác định bằng tổng Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,3%/năm.

Toàn bộ trái phiếu trên được đầu tư bởi Cty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**(o) Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính**

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN.TPHCM

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Số 31/2018/CN.MN-CCTC	20/11/18	48 tháng	Lãi suất 8,5% trong 3 tháng đầu kể từ khi giải ngân và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

<b>19. Dự phòng phải trả</b>		31/12/2020	01/01/2020
<b>Dài hạn</b>		9,988,375,001	8,111,759,602
Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường)		9,988,375,001	8,111,759,602
<b>Cộng</b>		<b>9,988,375,001</b>	<b>8,111,759,602</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 39)

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp của Tổng công ty IDICO	1.11%	7,000,000,000	7,000,000,000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.89%	622,999,970,000	622,999,970,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>629,999,970,000</b>	<b>629,999,970,000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp của chủ sở hữu		629,999,970,000	629,999,970,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		629,999,970,000	629,999,970,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		629,999,970,000	629,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		65,759,996,400	75,599,996,400
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		62,999,997	62,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		62,999,997	62,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		62,999,997	62,999,997
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		8,200,000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8,200,000	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		54,799,997	62,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		54,799,997	62,999,997
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10,000	10,000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Quỹ đầu tư phát triển		36,592,357,881	34,652,357,881
Nguồn vốn đầu tư XDCB		11,120,427	11,120,427
<b>Cộng</b>		<b>36,603,478,308</b>	<b>34,663,478,308</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	23,318,444,674	30,114,902,413
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	51,891,400,748	150,586,707,928
Doanh thu thi công lắp đặt và xây dựng công trình	430,333,306,661	193,245,434,666
Doanh thu thu phí tính lộ 16	-	4,094,285,455
Doanh thu DV thu phí hộ	32,130,000,000	35,576,196,368
Doanh thu dịch vụ du lịch và nhà hàng	17,521,341,275	19,558,910,462
Doanh thu khác	5,647,080,296	6,038,866,003
<b>Cộng</b>	<b>560,841,573,654</b>	<b>439,215,303,295</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	51,155,056,096	56,155,335,254
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	19,046,247,273	46,899,755,668

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty CP BOT 319 Cường Thuận Idico	56,499,494,100	46,931,038,103
<b>Cộng</b>	<b>126,700,797,469</b>	<b>149,986,129,025</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	23,318,444,674	30,114,902,413
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	51,891,400,748	150,586,707,928
Doanh thu thuần thi công lắp đặt và xây dựng công trình	430,333,306,661	193,245,434,666
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	-	4,094,285,455
Doanh thu thuần DV thu phí hộ	32,130,000,000	35,576,196,368
Doanh thu dịch vụ du lịch và nhà hàng	17,521,341,275	19,558,910,462
Doanh thu thuần khác	5,647,080,296	6,038,866,003
<b>Cộng</b>	<b>560,841,573,654</b>	<b>439,215,303,295</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
Giá vốn bán hàng hóa	19,976,597,505	29,015,090,311
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	46,616,524,497	116,173,990,791
Giá vốn thi công lắp đặt và xây dựng công trình	428,092,052,919	139,664,756,730
Giá vốn dịch vụ thu phí tính lộ 16	-	1,637,692,143
Giá vốn dịch vụ thu phí hộ	12,850,025,575	16,459,474,935
Giá vốn dịch vụ du lịch và nhà hàng	15,819,212,093	14,076,054,126
Giá vốn hoạt động khác	4,992,719,276	4,071,930,078
<b>Cộng</b>	<b>528,347,131,865</b>	<b>321,098,989,114</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,584,856,309	12,804,024,684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75,013,300,000	-
<b>Cộng</b>	<b>95,598,156,309</b>	<b>12,804,024,684</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	24,628,546,394	21,547,365,785
Chi phí tài chính khác	16,941,027,665	
<b>Cộng</b>	<b>41,569,574,059</b>	<b>21,547,365,785</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1,663,964,678	1,815,406,614
Chi phí vật liệu, bao bì		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	8,431,454
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,400,000	29,400,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,711,200	2,210,515,308
Chi phí bằng tiền khác	1,865,454,157	1,929,847,748
<b>Cộng</b>	<b>3,606,530,035</b>	<b>5,993,601,124</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	18,719,416,109	18,357,148,175
Chi phí vật liệu, bao bì	201,909,560	203,848,484
Chi phí đồ dùng văn phòng	20,541,949	13,366,591
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,588,741,865	2,575,528,853
Thuế, phí, lệ phí	1,000,000	1,000,000
Dự phòng phải thu khó đòi	1,830,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,325,681,237	11,252,075,283
Chi phí bằng tiền khác	9,416,342,074	7,229,539,710
<b>Cộng</b>	<b>38,103,632,794</b>	<b>39,632,507,096</b>
	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80,668,276,607	-
Các khoản thu khác	299,491,516	2,409,783,075
<b>Cộng</b>	<b>80,967,768,123</b>	<b>2,409,783,075</b>
	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	4,822,444,592	3,010,801,370
<b>Cộng</b>	<b>4,822,444,592</b>	<b>3,010,801,370</b>
	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174,312,905,557	227,233,280,596
Chi phí nhân công	17,009,879,164	11,487,281,889
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí trả trước	19,593,621,096	31,501,974,354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,123,317,208	135,485,007,612
Chi phí khác bằng tiền	1,764,587,078	12,084,968,962
<b>Cộng</b>	<b>278,804,310,103</b>	<b>417,792,513,413</b>
	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	8,360,887,332	12,223,370,823
<b>2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8,360,887,332</b>	<b>12,223,370,823</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	322,914,962,910	491,173,347,971
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	341,729,575,305	386,706,861,089

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính: không có
- Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ		2,135,429,200
Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát		Công ty phải thu tiền lãi		5,156,151,016
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	- Phải thu từ doanh thu xây dựng dự án phát sinh trong kỳ	-	11,649,275,752
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	Công ty phải trả tiền thu hộ từ trạm thu phí QL 91	-	(907,637,000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty BOT 319 Cường Thuận CTI	Công ty con	Công ty đã ứng trước tiền thi công các công trình	(4,297,071,519)	(12,212,839,904)
Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát		Công ty phải thu khác		5,156,151,016
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2020</b>	<b>Lũy kế đến cuối quý 4/2019</b>
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	1,311,111,117	3,304,719,786
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	5,102,116,500	5,088,037,500
<b>Cộng</b>			<b>6,413,227,617</b>	<b>8,392,757,286</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020**

Kết quả kinh doanh Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	23,318,444,674	19,976,597,505	3,341,847,169
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	51,891,400,748	46,616,524,497	5,274,876,251
Bộ phận thi công lắp đặt và xây dựng công trình	430,333,306,661	428,092,052,919	2,241,253,742
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	32,130,000,000	12,850,025,575	19,279,974,425
Bộ phận dịch vụ du lịch và nhà hàng	17,521,341,275	15,819,212,093	1,702,129,182
Bộ phận khác	5,647,080,296	4,992,719,276	654,361,020
<b>Cộng</b>	<b>560,841,573,654</b>	<b>528,347,131,865</b>	<b>32,494,441,789</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019**

Kết quả kinh doanh Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh sau: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

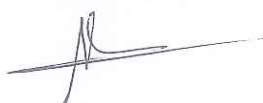
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	30,114,902,413	29,015,090,311	1,099,812,102
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	150,586,707,928	116,173,990,791	34,412,717,137
Bộ phận thi công lắp đặt và xây dựng công trình	193,245,434,666	139,664,756,730	53,580,677,936
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	4,094,285,455	1,637,692,143	2,456,593,312
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	35,576,196,368	16,459,474,935	19,116,721,433
Bộ phận dịch vụ du lịch và nhà hàng	19,558,910,462	14,076,054,126	5,482,856,336
Bộ phận khác	6,038,866,003	4,071,930,078	1,966,935,925
<b>Cộng</b>	<b>439,215,303,295</b>	<b>321,098,989,114</b>	<b>118,116,314,181</b>

**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Tiến Vương

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	19,406,683,712	191,162,795,848	89,270,363,018	2,974,536,236	44,999,678,514	347,814,057,328
Số dư đầu năm	109,177,383,477	19,268,000,919	19,162,832,930	82,818,000	190,727,471,561	338,418,506,887
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	(57,361,789,414)	(11,167,476,624)	(109,090,909)	(158,164,715,047)	(226,803,071,994)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(43,667,272)	-	-	(43,667,272)
Giảm khác	-	-	97,222,052,052	2,948,263,327	77,562,435,028	459,385,824,949
Số dư cuối năm/kỳ	128,584,067,189	153,069,007,353	97,222,052,052	2,948,263,327	77,562,435,028	459,385,824,949
Giá trị hao mòn lũy kế	10,201,100,264	156,954,893,374	61,957,559,425	2,902,460,500	43,029,056,204	275,045,069,767
Số dư đầu năm	1,346,275,853	8,090,383,518	6,146,366,798	18,384,840	1,293,214,410	16,894,625,419
Khấu hao trong năm	-	(33,090,629,198)	(11,167,476,624)	(52,272,744)	-	(44,310,378,566)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	11,547,376,117	131,954,647,694	56,936,449,599	2,868,572,596	44,322,270,614	247,629,316,620
Giá trị còn lại	9,205,583,448	34,207,902,474	27,312,803,593	72,075,736	1,970,622,310	72,768,987,561
Số dư đầu năm	117,036,691,072	21,114,359,659	40,285,602,453	79,690,731	33,240,164,414	211,756,508,329
Số dư cuối năm/kỳ	-	-	-	-	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

## V.20 Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	629,999,970,000	374,588,200,000	34,652,357,881	-	11,120,427	147,307,086,848	1,186,558,735,156
Tăng vốn (*)	-	-	-	(155,036,000,000)	-	-	(155,036,000,000)
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	112,597,297,408	112,597,297,408
Tăng khác	-	-	-	-	-	7,701,737,287	7,701,737,287
Trích lập quỹ	-	-	1,940,000,000	-	-	(1,940,000,000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(65,759,996,400)	(65,759,996,400)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS, TK	-	-	-	-	-	(2,480,000,000)	(2,480,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	629,999,970,000	374,588,200,000	36,592,357,881	(155,036,000,000)	11,120,427	197,426,125,143	1,083,581,773,451